

## ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | NỘI DUNG  | DỰ TOÁN NĂM      | ƯỚC THỰC HIỆN<br>NĂM 2024 | SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN<br>VỚI (%) |                      |
|------------|---|------------------|---------------------------|----------------------------------|----------------------|
|            |   |                  |                           | DỰ TOÁN<br>NĂM                   | CÙNG KỲ<br>NĂM TRƯỚC |
| <b>A</b>   | <b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>   | <b>8.500.000</b> | <b>8.685.448</b>          | <b>102,18</b>                    | <b>110,60</b>        |
| <b>I</b>   | <b>Thu nội địa</b>  | <b>8.430.000</b> | <b>8.571.815</b>          | <b>101,68</b>                    | <b>111,69</b>        |
| 1          | Thu từ khu vực DNNN   | 658.120          | 677.355                   | 102,92                           | 99,85                |
| 2          | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài  | 56.000           | 112.835                   | 201,49                           | 118,34               |
| 3          | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh   | 2.553.700        | 3.009.390                 | 117,84                           | 109,35               |
| 4          | Thuế thu nhập cá nhân   | 546.680          | 804.943                   | 147,24                           | 126,02               |
| 5          | Thuế bảo vệ môi trường  | 420.000          | 480.346                   | 114,37                           | 115,55               |
| 6          | Lệ phí trước bạ   | 422.170          | 699.213                   | 165,62                           | 135,97               |
| 7          | Thu phí, lệ phí   | 164.000          | 189.534                   | 115,57                           | 119,90               |
| 8          | Các khoản thu về nhà, đất   | 3.182.020        | 2.019.922                 | 63,48                            | 107,74               |
| -          | <i>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</i>   | <i>1.008</i>     | <i>1.499</i>              | <i>148,69</i>                    | <i>63,08</i>         |
| -          | <i>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</i>   | <i>24.512</i>    | <i>41.314</i>             | <i>168,54</i>                    | <i>113,22</i>        |
| -          | <i>Thu tiền sử dụng đất</i>   | <i>2.976.000</i> | <i>1.700.493</i>          | <i>57,14</i>                     | <i>102,18</i>        |
| -          | <i>Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước</i>   | <i>160.500</i>   | <i>274.666</i>            | <i>171,13</i>                    | <i>161,10</i>        |
| -          | <i>Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</i>  | <i>20.000</i>    | <i>1.950</i>              | <i>9,75</i>                      | <i>159,55</i>        |
| 9          | Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản   | 55.000           | 66.642                    | 121,17                           | 101,71               |
| 10         | Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước | -                | 7.077                     |                                  | <b>219,98</b>        |
| 11         | Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết   | 140.000          | 168.593                   | 120,42                           | 97,41                |
| 12         | Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác  | 2.000            | 2.459                     | 122,97                           | 112,39               |
| 13         | Thu khác ngân sách  | 230.310          | 333.504                   | 144,81                           | 109,83               |
| <b>II</b>  | <b>Thu từ dầu thô</b>   | <b>-</b>         | <b>-</b>                  |                                  |                      |
| <b>III</b> | <b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>  | <b>70.000</b>    | <b>88.619</b>             | <b>126,60</b>                    | <b>49,76</b>         |
| 1          | Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu   |                  | 79.324                    |                                  | 49,31                |
| 2          | Thuế xuất khẩu  |                  | 1.149                     |                                  | 143,68               |
| 3          | Thuế nhập khẩu  |                  | 7.783                     |                                  | 50,18                |
| 4          | Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu  |                  |                           |                                  | -                    |
| 5          | Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu  |                  | 5                         |                                  |                      |
| 6          | Thu khác  |                  | 358                       |                                  | 44,96                |
| <b>IV</b>  | <b>Thu viện trợ</b>   |                  | <b>25.013</b>             |                                  |                      |
| <b>B</b>   | <b>THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP</b>  | <b>8.070.190</b> | <b>8.115.973</b>          | <b>100,57</b>                    | <b>111,50</b>        |
| 1          | Từ các khoản thu phân chia  | 3.713.800        | 4.718.331                 | 127,05                           | 117,10               |